

KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023; KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND, ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	KH 2023	Ước kết quả thực hiện cả năm 2023		KH 2024
				Kết quả	Đánh giá	
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	14,5	14,5	Đạt	14,5
	Nông - Lâm, thủy sản	%	1,0	102,3		101,5
	Công nghiệp - Xây dựng	%	18,6	118,8		118,0
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	<i>20,0</i>	120,1		119,0
	<i>+ Xây dựng</i>	%	<i>7,5</i>	108,1		108,5
	Dịch vụ	%	7,5	106,0		108,0
	Thuế sản phẩm	%	8,0	108,2		108,5
*	Cơ cấu kinh tế 3 ngành kinh tế	%	100	100		100
	Nông - Lâm, thủy sản	%	13,4	13,1		11,5
	Công nghiệp - Xây dựng	%	64,4	64,9		67,1
	Dịch vụ (gồm thuế sản phẩm)	%	22,2	22,1		21,5
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.850	4.000	Vượt	4.550
3	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	11,9	11,9	Đạt	11,9
4	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	15.043	15.296	Vượt	12.760

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	KH 2023	Ước kết quả thực hiện cả năm 2023		KH 2024
				Kết quả	Đánh giá	
5	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	88.600	88.700	Vượt	103.500
6	Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	135-140	135	Đạt	135-140
7	Khách du lịch	Triệu lượt	1,5	2	Vượt	2,3
8	Tỷ lệ dân số đô thị	%	23,7	23,7	Đạt	24
9	Tỷ lệ các xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	84,6	84,6	Đạt	86,6
	Huyện nông thôn mới (lũy kế)	Huyện	5	5	Đạt	6
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	94,9	94,9	Đạt	95,9
	Đạt mức độ 2	%	24,0	24,4	Vượt	27,6
11	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	31,8	32	Vượt	33,8
	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,26	99,26	Đạt	99,28
	Lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	40,0	38,7	Không đạt	40,1
12	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá	%	81,5	81,5	Đạt	82
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	92,6	92,6	Đạt	96,3
	Tỷ lệ xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã	%	86,5	87,0	Vượt	88
13	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)	%	3,0	3,0	Đạt	1,8
	Trong đó: Các xã đặc biệt khó khăn	%	23,0	13,8	Vượt	11,8
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76,0	76,0	Đạt	78

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	KH 2023	Ước kết quả thực hiện cả năm 2023		KH 2024
				Kết quả	Đánh giá	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	33,0	33,0	Đạt	34
	Tỷ lệ lao động thất nghiệp thành thị	%	2,65	2,65	Đạt	2,5
*	Cơ cấu lao động	%	100,0	100	Đạt	100
	Nông - Lâm, thủy sản	%	25,2	25,2		22,7
	Công nghiệp - Xây dựng	%	44,2	44,2		46,1
	Dịch vụ	%	30,6	30,6		31,2
15	Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch (Đạt quy chuẩn QC01 trở lên)	%	63,7	63,7	Đạt	63,8
	+ Thành thị	%	93,1	93,1	Đạt	93,2
	+ Nông thôn	%	56,5	56,5	Đạt	56,6
16	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	82,7	82,7	Đạt	82,8
	Thành thị	%	95,0	95	Đạt	95,1
	Nông thôn	%	72,5	72,5	Đạt	72,6
17	KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	Đạt	100
	CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%	62,9	62,9	Đạt	65,8
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	Đạt	100
18	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,8	37,8	Đạt	37,6